

スポーツのベトナム語名

夏のスポーツのベトナム語名

テニス	quần vợt
バドミントン	cầu lông
ゴルフ	đánh golf
サイクリング	đạp xe
卓球	bóng bàn
トライアスロン	ba môn phối hợp
レスリング	đấu vật
柔道	võ judo
フェンシング	đấu kiếm
アーチェリー	bắn cung
ボクシング	quyền anh
体操	thể dục dụng cụ
重量挙げ	cử tạ



www.flashcardo.com/ja/betonamu-go-furasshu-kaado/

冬のスポーツのベトナム語名

スキー	trượt tuyết
スノーボーディング	trượt ván tuyết
アイススケート	trượt băng
アイスホッケー	khúc côn cầu trên băng
バイアスロン	hai môn phối hợp
リュージュ	trượt băng nằm ngửa



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

ウォータースポーツのベトナム語名

水泳	bơi lội
水球	bóng nước
サーフィン	lướt sóng
ボート競技	chèo thuyền
ウィンドサーフィン	lướt ván buồm
セーリング	đua thuyền buồm



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

チームスポーツのベトナム語名

サッカー	bóng đá
バスケットボール	bóng rổ
バレーボール	bóng chuyền
クリケット	bóng gậy
野球	bóng chày
ラグビー	bóng rugby
ハンドボール	bóng ném
陸上ホッケー	khúc côn cầu
ビーチバレー	bóng chuyền bãi biển
オーストラリアンフットボール	bóng bầu dục Úc
アメリカンフットボール	bóng bầu dục Mỹ